



VietESG.com – VietESG.org

Bộ Từ điển ESG – Công cụ chuẩn mực cho phát triển bền vững

Mục tiêu và sứ mệnh

VietESG tự hào giới thiệu Bộ Từ điển ESG, một tài liệu chuyên sâu được biên soạn nhằm hỗ trợ các cá nhân và tổ chức tại Việt Nam tiếp cận, sử dụng các thuật ngữ ESG theo đúng thông lệ quốc tế. Với cam kết thúc đẩy phát triển bền vững, chúng tôi mong muốn mang đến một công cụ thiết yếu, giúp doanh nghiệp Việt Nam tự tin hội nhập, đáp ứng yêu cầu của các đối tác quốc tế, từ khách hàng, nhà đầu tư đến các tổ chức tài chính.

Version 1: Nền tảng cho báo cáo ESG chuẩn mực

Phiên bản đầu tiên của Bộ Từ điển ESG tập trung vào các thuật ngữ cốt lõi, được thiết kế để hỗ trợ tối ưu trong việc lập báo cáo ESG theo tiêu chuẩn GRI. Đây là nguồn tài liệu quan trọng dành cho các tổ chức hướng tới thị trường quốc tế, đảm bảo tính chính xác, rõ ràng và phù hợp với kỳ vọng của các bên liên quan toàn cầu.

Kế hoạch Version tiếp theo: Mở rộng và hội nhập

Phiên bản tiếp theo sẽ nâng tầm Bộ Từ điển ESG, tích hợp các thuật ngữ, định nghĩa và khái niệm từ các tiêu chuẩn quốc tế uy tín:

- ISO 9000: Quản lý chất lượng, củng cố nền tảng quản trị.
- ISO 14001: Quản lý môi trường, hướng tới bảo vệ hệ sinh thái.
- ISO 45001: Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, ưu tiên con người.
- ISO 14064: Quản lý khí nhà kính, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu.
- SA8000: Trách nhiệm xã hội, thúc đẩy giá trị nhân văn và môi trường.
- Nguyên tắc quản trị công ty của OECD: Định hình chuẩn mực quản trị minh bạch.
- Và các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế khác, tạo nên một hệ thống kiến thức ESG toàn diện.

Khám phá ngay tại Thư viện ESG Việt Nam: www.VietESG.org – Cấu phần Học tập và Công cụ > Từ điển ESG mini.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

Version 1 (20/05/2025)

STT	Phân loại	Nhóm	Tên thuật ngữ (EN)	Định nghĩa (EN)	Dịch nghĩa (VN)	Định nghĩa (VN)	Ghi chú/Tham khảo/Tài liệu liên quan/Ví dụ cụ thể
1	ESG chung	Báo cáo	Reporting period	Specific time period covered by the reported information	Kỳ báo cáo	Khoảng thời gian cụ thể được báo cáo thông tin	Ví dụ: Năm tài chính, năm dương lịch. Tham khảo: GRI 2-3.
2	ESG chung	Bên liên quan	Stakeholder	Individual or group that has an interest that is affected or could be affected by the organization's activities	Bên liên quan	Cá nhân hoặc nhóm có lợi ích bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động của tổ chức	Nguồn: OECD, 2018. Ví dụ: Khách hàng, nhân viên, nhà cung cấp, cộng đồng địa phương. Tham khảo: GRI 1, Section 2.4.
3	ESG chung	Bền vững	Sustainable development / sustainability	Development that meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs	Phát triển bền vững	Phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai	Nguồn: World Commission on Environment and Development, 1987. Note: Thuật ngữ "sustainability" và "sustainable development" được dùng thay thế nhau trong GRI. Tham khảo: GRI 1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

4	ESG chung	Tác động	Impact	Effect the organization has or could have on the economy, environment, and people, including on their human rights, which in turn can indicate its contribution (negative or positive) to sustainable development	Tác động	Ảnh hưởng tổ chức có hoặc có thể có đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm quyền con người, từ đó thể hiện đóng góp (tiêu cực hoặc tích cực) cho phát triển bền vững	Note: Tác động có thể là thực tế hoặc tiềm năng, ngắn hạn hoặc dài hạn. Tham khảo: GRI 1, Section 2.1.
5	ESG chung	Tác động	Material topics	Topics that represent the organization's most significant impacts on the economy, environment, and people, including impacts on their human rights	Chủ đề trọng yếu	Các chủ đề thể hiện những tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm tác động đến quyền con người	Note: Xem thêm GRI 3 về cách xác định chủ đề trọng yếu. Tham khảo: GRI 3, Section 1.
6	ESG chung	Tác động	Mitigation	Action(s) taken to reduce the extent of a negative impact	Giảm thiểu	Hành động được thực hiện để giảm mức độ của một tác động tiêu cực	Nguồn: UN, 2012. Note: Bao gồm giảm thiểu tác động thực tế (đã xảy ra) hoặc tiềm năng (có thể xảy ra). Tham khảo: GRI 3.
7	ESG chung	Tác động	Remedy / remediation	Means to counteract or make good a negative impact or provision of remedy	Khắc phục / bù đắp	Các biện pháp để khắc phục hoặc bù đắp một tác động tiêu cực	Nguồn: UN, 2012. Ví dụ: Xin lỗi, bồi thường tài chính, ngăn chặn tái diễn. Tham khảo: GRI 2-25.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

8	ESG chung	Tác động	Severity (of an impact)	The severity of an actual or potential negative impact is determined by its scale, scope, and irremediable character	Mức độ nghiêm trọng (của tác động)	Mức độ nghiêm trọng của một tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm năng được xác định bởi quy mô, phạm vi và tính chất không thể khắc phục	Nguồn: OECD, 2018; UN, 2012. Tham khảo: GRI 3, Section 1.
9	Môi trường	Đa dạng sinh học	Area of high biodiversity value	Area not subject to legal protection, but recognized for important biodiversity features by a number of governmental and non-governmental organizations	Khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao	Khu vực không được bảo vệ pháp lý, nhưng được công nhận có các đặc điểm đa dạng sinh học quan trọng bởi các tổ chức chính phủ và phi chính phủ	Note: Bao gồm các khu vực ưu tiên bảo tồn theo Công ước Đa dạng Sinh học 1992. Ví dụ: Rừng ngập mặn được công nhận bởi tổ chức bảo tồn quốc tế. Tham khảo: GRI 304-1.
10	Môi trường	Đa dạng sinh học	Area protected	Area that is protected from any harm during operational activities, and where the environment remains in its original state with a healthy and functioning ecosystem	Khu vực được bảo vệ	Khu vực được bảo vệ khỏi mọi tác hại trong hoạt động vận hành, nơi môi trường vẫn ở trạng thái ban đầu với hệ sinh thái lành mạnh và hoạt động tốt	Ví dụ: Khu vực rừng nguyên sinh được bảo vệ trong quá trình khai thác khoáng sản. Tham khảo: GRI 304-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

11	Môi trường	Đa dạng sinh học	Area restored	Area that was used during or affected by operational activities, and where remediation measures have either restored the environment to its original state, or to a state where it has a healthy and functioning ecosystem	Khu vực được phục hồi	Khu vực đã được sử dụng hoặc bị ảnh hưởng bởi hoạt động vận hành, và các biện pháp khắc phục đã khôi phục môi trường về trạng thái ban đầu hoặc trạng thái có hệ sinh thái lành mạnh	Ví dụ: Khu vực khai thác mỏ được trồng cây tái tạo hệ sinh thái. Tham khảo: GRI 304-3.
12	Môi trường	Đa dạng sinh học	Protected area	Geographic area that is designated, regulated, or managed to achieve specific conservation objectives	Khu vực bảo tồn	Khu vực địa lý được chỉ định, quy định hoặc quản lý để đạt được các mục tiêu bảo tồn cụ thể	Ví dụ: Vườn quốc gia được bảo vệ để duy trì đa dạng sinh học. Tham khảo: GRI 304-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

13	Môi trường	Đa dạng sinh học	Significant impact on biodiversity	Impact that can adversely affect the integrity of a geographic area or region, either directly or indirectly, by substantially changing its ecological features, structures, and functions across its whole area, and over the long term, so that habitat, its population levels, and the particular species that make the habitat important cannot be sustained	Tác động đáng kể đến đa dạng sinh học	Tác động có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tính toàn vẹn của một khu vực địa lý, trực tiếp hoặc gián tiếp, bằng cách thay đổi đáng kể các đặc điểm, cấu trúc và chức năng sinh thái của khu vực đó trong thời gian dài, khiến môi trường sống, mức độ dân số và các loài quan trọng không thể duy trì	Note: Ảnh hưởng đến sự suy giảm dân số loài hoặc sử dụng tài nguyên. Tham khảo: GRI 304-2.
14	Môi trường	Khí nhà kính	Base year	Historical datum (such as year) against which a measurement is tracked over time	Năm cơ sở	Mốc lịch sử (như năm) được sử dụng để theo dõi phép đo theo thời gian	Ví dụ: Năm 2019 được chọn làm năm cơ sở để theo dõi giảm phát thải CO2. Tham khảo: GRI 305-1.
15	Môi trường	Khí nhà kính	Baseline	Starting point used for comparisons. In the context of energy and emissions reporting, the baseline is the projected energy consumption or emissions in the	Điểm cơ sở	Điểm khởi đầu dùng để so sánh. Trong bối cảnh báo cáo năng lượng và phát thải, điểm cơ sở là mức tiêu thụ năng lượng hoặc phát thải dự kiến nếu không có hoạt động giảm thiểu	Ví dụ: Dự báo tiêu thụ năng lượng nếu không có hoạt động giảm thiểu. Tham khảo: GRI 305-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

				absence of any reduction activity			
16	Môi trường	Khí nhà kính	Biogenic carbon dioxide (CO₂) emission	Emission of CO ₂ from the combustion or biodegradation of biomass	Phát thải CO₂ sinh học	Phát thải CO ₂ từ việc đốt cháy hoặc phân hủy sinh học của sinh khối	Ví dụ: CO ₂ từ đốt sinh khối như gỗ, rơm rạ. Tham khảo: GRI 305-1.
17	Môi trường	Khí nhà kính	Carbon dioxide (CO₂) equivalent	Measure used to compare the emissions from various types of greenhouse gas (GHG) based on their global warming potential (GWP)	Tương đương carbon dioxide (CO₂)	Thước đo dùng để so sánh lượng phát thải từ các loại khí nhà kính khác nhau dựa trên tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)	Note: Tính bằng tấn khí nhân với GWP. Ví dụ: 1 tấn CH ₄ tương đương 25 tấn CO ₂ . Tham khảo: GRI 305-1.
18	Môi trường	Khí nhà kính	CFC11 (trichlorofluoromethane) equivalent	Measure used to compare various substances based on their relative ozone depletion potential (ODP)	Tương đương CFC11	Thước đo dùng để so sánh các chất khác nhau dựa trên tiềm năng phá hủy tầng ozone tương đối (ODP)	Note: Mức tham chiếu 1 là tiềm năng của CFC-11 và CFC-12. Tham khảo: GRI 305-6.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

19	Môi trường	Khí nhà kính	Global warming potential (GWP)	Value describing the radiative forcing impact of one unit of a given greenhouse gas (GHG) relative to one unit of CO2 over a given period of time	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)	Giá trị mô tả tác động cường bức bức xạ của một đơn vị khí nhà kính so với một đơn vị CO2 trong một khoảng thời gian nhất định	Note: Chuyển đổi dữ liệu phát thải khí nhà kính thành CO2 tương đương. Tham khảo: GRI 305-1.
20	Môi trường	Khí nhà kính	Greenhouse gas (GHG)	Gas that contributes to the greenhouse effect by absorbing infrared radiation	Khí nhà kính	Khí góp phần vào hiệu ứng nhà kính bằng cách hấp thụ bức xạ hồng ngoại	Ví dụ: CO2, CH4, N2O. Tham khảo: GRI 305-1.
21	Môi trường	Khí nhà kính	Greenhouse gas (GHG) trade	Purchase, sale or transfer of greenhouse gas (GHG) emission offsets or allowances	Giao dịch khí nhà kính	Mua, bán hoặc chuyển giao các khoản bù đắp hoặc quyền phát thải khí nhà kính	Ví dụ: Mua tín chỉ carbon để bù đắp phát thải. Tham khảo: GRI 305-5.
22	Môi trường	Khí nhà kính	Other indirect (Scope 3) GHG emissions	Indirect greenhouse gas (GHG) emissions not included in energy indirect (Scope 2) GHG emissions that occur outside of the organization, including both upstream and downstream emissions	Phát thải khí nhà kính gián tiếp khác (Phạm vi 3)	Phát thải khí nhà kính gián tiếp không bao gồm trong phát thải khí nhà kính gián tiếp năng lượng (Phạm vi 2), xảy ra bên ngoài tổ chức, bao gồm cả phát thải thượng nguồn và hạ nguồn	Ví dụ: Phát thải từ vận chuyển hàng hóa của nhà cung cấp. Tham khảo: GRI 305-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

23	Môi trường	Khí nhà kính	Ozone-depleting substance (ODS)	Substance with an ozone depletion potential (ODP) greater than 0 that can deplete the stratospheric ozone layer	Chất làm suy giảm tầng ozone	Chất có tiềm năng phá hủy tầng ozone (ODP) lớn hơn 0, có thể làm suy giảm tầng ozone bình lưu	Nguồn: UNEP Montreal Protocol, 1987. Ví dụ: CFC, HCFC. Tham khảo: GRI 305-6.
24	Môi trường	Khí nhà kính	Reduction of greenhouse gas (GHG) emissions	Decrease in greenhouse gas (GHG) emissions or increase in removal or storage of GHG from the atmosphere, relative to baseline emissions	Giảm phát thải khí nhà kính	Giảm phát thải khí nhà kính hoặc tăng loại bỏ hoặc lưu trữ khí nhà kính từ khí quyển, so với phát thải cơ sở	Note: Bao gồm hiệu ứng chính và phụ. Tham khảo: GRI 305-5.
25	Môi trường	Khí nhà kính	Scope of GHG emissions	Classification of the operational boundaries where greenhouse gas (GHG) emissions occur	Phạm vi phát thải khí nhà kính	Phân loại các ranh giới vận hành nơi xảy ra phát thải khí nhà kính	Note: Bao gồm Phạm vi 1, 2, 3. Nguồn: WRI/WBCSD GHG Protocol, 2004. Tham khảo: GRI 305-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



26	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Circularity measures	Measures taken to retain the value of products, materials, and resources and redirect them back to use for as long as possible with the lowest carbon and resource footprint possible, such that fewer raw materials and resources are extracted and waste generation is prevented	Biện pháp tuần hoàn	Các biện pháp để duy trì giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên, tái sử dụng chúng lâu nhất có thể với dấu chân carbon và tài nguyên thấp nhất, nhằm giảm khai thác nguyên liệu thô và ngăn tạo rác thải	Ví dụ: Tái chế bao bì sản phẩm để sử dụng lại. Tham khảo: GRI 301-2.
27	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Non-renewable material	Resource that does not renew in short time periods	Vật liệu không tái tạo	Tài nguyên không tái tạo trong thời gian ngắn	Ví dụ: Than, dầu, kim loại. Tham khảo: GRI 301-1.
28	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Preparation for reuse	Checking, cleaning, or repairing operations, by which products or components of products that have become waste are prepared to be put to use for the same purpose for which they were conceived	Chuẩn bị tái sử dụng	Các hoạt động kiểm tra, làm sạch hoặc sửa chữa, qua đó các sản phẩm hoặc thành phần sản phẩm đã trở thành chất thải được chuẩn bị để sử dụng lại cho cùng mục đích ban đầu	Nguồn: EU Waste Framework Directive, 2008. Tham khảo: GRI 306-2.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

29	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Reclaimed	Refers to collecting, reusing, or recycling products and their packaging materials at the end of their useful lives	Tái sử dụng	Thu thập, tái sử dụng hoặc tái chế sản phẩm và vật liệu đóng gói của chúng vào cuối vòng đời sử dụng	Note: Có thể do nhà sản xuất hoặc nhà thầu thực hiện. Tham khảo: GRI 301-3.
30	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Recovery	Operation wherein products, components of products, or materials that have become waste are prepared to fulfill a purpose in place of new products, components, or materials that would otherwise have been used for that purpose	Thu hồi	Hoạt động trong đó các sản phẩm, thành phần sản phẩm hoặc vật liệu đã trở thành chất thải được chuẩn bị để thực hiện một mục đích thay thế cho sản phẩm, thành phần hoặc vật liệu mới	Nguồn: UNEP Basel Convention, 1989. Ví dụ: Tái chế, tái sử dụng. Tham khảo: GRI 306-2.
31	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Recycled input material	Material that replaces virgin materials, which are purchased or obtained from internal or external sources, and that are not by-products and non-product outputs (NPO) produced by the organization	Vật liệu đầu vào tái chế	Vật liệu thay thế vật liệu nguyên sinh, được mua hoặc lấy từ nguồn nội bộ hoặc bên ngoài, và không phải là phụ phẩm hoặc đầu ra không phải sản phẩm (NPO) do tổ chức tạo ra	Ví dụ: Nhựa tái chế dùng trong sản xuất bao bì. Tham khảo: GRI 301-2.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

32	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Recycling	Reprocessing of products or components of products that have become waste, to make new materials	Tái chế	Tái chế các sản phẩm hoặc thành phần sản phẩm đã trở thành chất thải để tạo ra vật liệu mới	Nguồn: UNEP Basel Convention, 1989. Ví dụ: Tái chế giấy thành giấy mới. Tham khảo: GRI 306-2.
33	Môi trường	Kinh tế tuần hoàn	Renewable material	Material that is derived from plentiful resources that are quickly replenished by ecological cycles or agricultural processes, so that the services provided by these and other linked resources are not endangered and remain available for the next generation	Vật liệu tái tạo	Vật liệu có nguồn gốc từ tài nguyên dồi dào được bổ sung nhanh chóng bởi chu kỳ sinh thái hoặc quá trình nông nghiệp, để các dịch vụ từ những tài nguyên này và tài nguyên liên quan không bị đe dọa và vẫn sẵn có cho thế hệ tiếp theo	Nguồn: EIONET, OECD, UN, 2003. Ví dụ: Gỗ từ rừng được quản lý bền vững. Tham khảo: GRI 301-1.
34	Môi trường	Năng lượng	Conservation and efficiency initiative	Organizational or technological modification that allows a defined process or task to be carried out using less energy	Sáng kiến tiết kiệm và hiệu quả	Thay đổi tổ chức hoặc công nghệ cho phép thực hiện một quy trình hoặc nhiệm vụ xác định với ít năng lượng hơn	Ví dụ: Chuyển đổi sang đèn LED tiết kiệm năng lượng. Tham khảo: GRI 302-4.
35	Môi trường	Năng lượng	Energy reduction	Amount of energy no longer used or needed to carry out the same processes or tasks	Giảm tiêu thụ năng lượng	Lượng năng lượng không còn được sử dụng hoặc cần thiết để thực hiện các quy trình hoặc nhiệm vụ tương tự	Note: Không bao gồm giảm tiêu thụ do giảm công suất sản xuất. Tham khảo: GRI 302-4.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

36	Môi trường	Năng lượng	Non-renewable energy source	Energy source that cannot be replenished, reproduced, grown or generated in a short time period through ecological cycles or agricultural processes	Nguồn năng lượng không tái tạo	Nguồn năng lượng không thể được bổ sung, tái tạo, trồng hoặc sinh ra trong thời gian ngắn thông qua chu kỳ sinh thái hoặc quá trình nông nghiệp	Ví dụ: Than, dầu, khí đốt tự nhiên. Tham khảo: GRI 302-1.
37	Môi trường	Năng lượng	Renewable energy source	Energy source that is capable of being replenished in a short time through ecological cycles or agricultural processes	Nguồn năng lượng tái tạo	Nguồn năng lượng có thể được bổ sung trong thời gian ngắn thông qua chu kỳ sinh thái hoặc quá trình nông nghiệp	Ví dụ: Năng lượng mặt trời, gió, thủy điện. Tham khảo: GRI 302-1.
38	Môi trường	Pháp lý môi trường	Environmental laws and regulations	Laws and regulations related to all types of environmental issues applicable to the organization	Luật và quy định môi trường	Luật và quy định liên quan đến tất cả các vấn đề môi trường áp dụng cho tổ chức	Note: Bao gồm các thỏa thuận tự nguyện có tính ràng buộc pháp lý. Tham khảo: GRI 307-1.
39	Môi trường	Pháp lý môi trường	Environmental protection expenditure	Expenditure on environmental protection by the organization, or on its behalf, to prevent, reduce, control, and document environmental aspects, impacts, and hazards	Chi tiêu bảo vệ môi trường	Chi tiêu cho bảo vệ môi trường của tổ chức, hoặc thay mặt tổ chức, để ngăn ngừa, giảm thiểu, kiểm soát và ghi nhận các khía cạnh, tác động và nguy cơ môi trường	Ví dụ: Chi phí xử lý chất thải, vệ sinh môi trường. Tham khảo: GRI 307-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

40	Môi trường	Quản lý chất thải	Disposal	Any operation which is not recovery, even where the operation has as a secondary consequence the recovery of energy	Xử lý chất thải	Bất kỳ hoạt động nào không phải là thu hồi, ngay cả khi hoạt động đó có hậu quả phụ là thu hồi năng lượng	Nguồn: EU Waste Framework Directive, 2008. Note: Xử lý cuối cùng của chất thải. Tham khảo: GRI 306-5.
41	Môi trường	Quản lý chất thải	Incineration	Controlled burning of waste at high temperatures	Đốt chất thải	Đốt chất thải có kiểm soát ở nhiệt độ cao	Nguồn: UN, 1997. Note: Có thể kèm hoặc không kèm thu hồi năng lượng. Tham khảo: GRI 306-5.
42	Môi trường	Quản lý chất thải	Landfilling	Final depositing of solid waste at, below, or above ground level at engineered disposal sites	Chôn lấp	Đặt chất thải rắn cuối cùng tại, dưới hoặc trên mặt đất tại các địa điểm xử lý được thiết kế	Nguồn: UN, 1997. Note: Không bao gồm đồ rác không kiểm soát. Tham khảo: GRI 306-5.
43	Môi trường	Quản lý chất thải	Significant air emission	Air emission regulated under international conventions and/or national laws or regulations	Phát thải khí đáng kể	Phát thải khí được quy định bởi các công ước quốc tế và/hoặc luật pháp quốc gia	Note: Bao gồm các khí được liệt kê trong giấy phép môi trường. Tham khảo: GRI 305-7.
44	Môi trường	Quản lý chất thải	Significant spill	Spill that is included in the organization's financial statements, for example due to resulting liabilities, or is recorded as a spill by the organization	Sự cố tràn đáng kể	Sự cố tràn được ghi nhận trong báo cáo tài chính của tổ chức, ví dụ do các nghĩa vụ phát sinh, hoặc được tổ chức ghi nhận là sự cố tràn	Ví dụ: Tràn dầu ảnh hưởng đến môi trường được báo cáo. Tham khảo: GRI 306-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

45	Môi trường	Quản lý chất thải	Spill	Accidental release of a hazardous substance that can affect human health, land, vegetation, waterbodies, and groundwater	Sự cố tràn	Thả ngẫu nhiên một chất nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đất, thực vật, nguồn nước và nước ngầm	Ví dụ: Tràn hóa chất trong nhà máy. Tham khảo: GRI 306-3.
46	Môi trường	Quản lý chất thải	Waste	Anything that the holder discards, intends to discard, or is required to discard	Chất thải	Bất cứ thứ gì mà người sở hữu vứt bỏ, dự định vứt bỏ, hoặc được yêu cầu vứt bỏ	Nguồn: UNEP Basel Convention, 1989. Note: Được định nghĩa theo luật quốc gia. Tham khảo: GRI 306-1.
47	Môi trường	Quản lý chất thải	Waste disposal method	Method by which waste is treated or disposed of	Phương pháp xử lý chất thải	Phương pháp mà chất thải được xử lý hoặc loại bỏ	Ví dụ: Chôn lấp, tái chế, đốt. Tham khảo: GRI 306-5.
48	Môi trường	Tài nguyên nước	Catchment	Area of land from which all surface runoff and subsurface water flows through a sequence of streams, rivers, aquifers, and lakes into the sea or another outlet at a single river mouth, estuary, or delta	Lưu vực	Khu vực đất mà tất cả nước chảy tràn bề mặt và nước ngầm chảy qua các dòng suối, sông, tầng chứa nước và hồ vào biển hoặc một điểm thoát khác tại cửa sông, cửa biển hoặc đồng bằng	Nguồn: AWS International Water Stewardship Standard, 2014. Note: Còn được gọi là "watershed" hoặc "basin". Tham khảo: GRI 303-1.
49	Môi trường	Tài nguyên nước	Effluent	Treated or untreated wastewater that is discharged	Nước thải	Nước thải đã xử lý hoặc chưa xử lý được xả ra	Nguồn: AWS, 2014. Ví dụ: Nước thải từ nhà máy được xả vào sông sau khi xử lý. Tham khảo: GRI 303-4.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

50	Môi trường	Tài nguyên nước	Freshwater	Water with concentration of total dissolved solids equal to or below 1,000 mg/L	Nước ngọt	Nước có nồng độ tổng chất rắn hòa tan bằng hoặc dưới 1,000 mg/L	Nguồn: ISO 14046:2014, WHO, 2017. Tham khảo: GRI 303-3.
51	Môi trường	Tài nguyên nước	Groundwater	Water that is being held in, and that can be recovered from, an underground formation	Nước ngầm	Nước được giữ trong và có thể thu hồi từ một cấu tạo ngầm dưới đất	Nguồn: ISO 14046:2014. Ví dụ: Nước từ giếng khoan. Tham khảo: GRI 303-3.
52	Môi trường	Tài nguyên nước	Produced water	Water that enters the organization's boundary as a result of extraction, processing, or use of any raw material, and has to consequently be managed by the organization	Nước sản xuất	Nước đi vào ranh giới tổ chức do khai thác, xử lý hoặc sử dụng nguyên liệu thô, và do đó phải được tổ chức quản lý	Nguồn: CDP, 2018. Ví dụ: Nước từ quá trình nghiền mía. Tham khảo: GRI 303-3.
53	Môi trường	Tài nguyên nước	Runoff	Part of precipitation that flows towards a river on the ground surface (i.e., surface runoff) or within the soil (i.e., subsurface flow)	Dòng chảy	Phần nước mưa chảy về phía sông trên bề mặt đất (dòng chảy bề mặt) hoặc trong đất (dòng chảy ngầm)	Nguồn: UNESCO, 2012. Tham khảo: GRI 303-1.
54	Môi trường	Tài nguyên nước	Seawater	Water in a sea or in an ocean	Nước biển	Nước trong biển hoặc đại dương	Nguồn: ISO 14046:2014. Tham khảo: GRI 303-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

55	Môi trường	Tài nguyên nước	Surface water	Water that occurs naturally on the Earth's surface in ice sheets, ice caps, glaciers, icebergs, bogs, ponds, lakes, rivers, and streams	Nước mặt	Nước xuất hiện tự nhiên trên bề mặt Trái Đất trong các chỏm băng, sông băng, đầm lầy, ao, hồ, sông và suối	Nguồn: CDP, 2018. Tham khảo: GRI 303-3.
56	Môi trường	Tài nguyên nước	Third-party water	Municipal water suppliers and municipal wastewater treatment plants, public or private utilities, and other organizations involved in the provision, transport, treatment, disposal, or use of water and effluent	Nước từ bên thứ ba	Các nhà cung cấp nước thành phố, nhà máy xử lý nước thải thành phố, tiện ích công cộng hoặc tư nhân, và các tổ chức khác tham gia vào cung cấp, vận chuyển, xử lý, xả hoặc sử dụng nước và nước thải	Ví dụ: Nước từ công ty cấp nước thành phố. Tham khảo: GRI 303-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

57	Môi trường	Tài nguyên nước	Water consumption	Sum of all water that has been withdrawn and incorporated into products, used in the production of crops or generated as waste, has evaporated, transpired, or been consumed by humans or livestock, or is polluted to the point of being unusable by other users, and is therefore not released back to surface water, groundwater, seawater, or a third party over the course of the reporting period	Tiêu thụ nước	Tổng lượng nước đã được rút và tích hợp vào sản phẩm, sử dụng trong sản xuất cây trồng hoặc tạo ra chất thải, đã bốc hơi, thoát hơi nước, hoặc được con người hoặc gia súc tiêu thụ, hoặc bị ô nhiễm đến mức không thể sử dụng bởi người dùng khác, và do đó không được xả lại vào nước mặt, nước ngầm, nước biển, hoặc bên thứ ba trong suốt kỳ báo cáo	Nguồn: CDP, 2018. Tham khảo: GRI 303-5.
58	Môi trường	Tài nguyên nước	Water discharge	Sum of effluents, used water, and unused water released to surface water, groundwater, seawater, or a third party, for which the organization has no further use, over the course of the reporting period	Xả nước	Tổng lượng nước thải, nước đã sử dụng và nước không sử dụng được xả vào nước mặt, nước ngầm, nước biển, hoặc bên thứ ba, mà tổ chức không còn sử dụng thêm, trong suốt kỳ báo cáo	Note: Có thể là xả hợp pháp hoặc không hợp pháp. Tham khảo: GRI 303-4.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

59	Môi trường	Tài nguyên nước	Water stewardship	Use of water that is socially equitable, environmentally sustainable, and economically beneficial, achieved through a stakeholder-inclusive process that involves facility- and catchment-based actions	Quản lý nước	Sử dụng nước công bằng xã hội, bền vững môi trường và có lợi kinh tế, đạt được thông qua quá trình bao gồm các bên liên quan với các hành động dựa trên cơ sở vật chất và lưu vực	Nguồn: AWS, 2014. Note: Bao gồm quản lý nước công bằng, bền vững và hiệu quả. Tham khảo: GRI 303-1.
60	Môi trường	Tài nguyên nước	Water storage	Water held in water storage facilities or reservoirs	Lưu trữ nước	Nước được giữ trong các cơ sở lưu trữ nước hoặc hồ chứa	Ví dụ: Nước được giữ trong hồ chứa để sử dụng sau này. Tham khảo: GRI 303-5.
61	Môi trường	Tài nguyên nước	Water stress	Ability, or lack thereof, to meet the human and ecological demand for water	Căng thẳng nước	Khả năng, hoặc thiếu khả năng, đáp ứng nhu cầu nước cho con người và sinh thái	Nguồn: CEO Water Mandate, 2014. Note: Liên quan đến sự sẵn có, chất lượng hoặc khả năng tiếp cận nước. Tham khảo: GRI 303-2.
62	Môi trường	Tài nguyên nước	Water withdrawal	Sum of all water drawn from surface water, groundwater, seawater, or a third party for any use over the course of the reporting period	Rút nước	Tổng lượng nước được rút từ nước mặt, nước ngầm, nước biển, hoặc bên thứ ba cho bất kỳ mục đích sử dụng nào trong suốt kỳ báo cáo	Ví dụ: Rút nước từ sông để sản xuất công nghiệp. Tham khảo: GRI 303-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



63	Xã hội	An toàn lao động	Close call	Work-related incident where no injury or ill health occurs, but which has the potential to cause these	Suýt xảy ra tai nạn	Sự cố liên quan đến công việc không gây thương tích hoặc bệnh tật, nhưng có khả năng gây ra những điều này	Nguồn: ISO 45001:2018. Note: Còn gọi là "near-miss" hoặc "near-hit". Ví dụ: Một công nhân suýt ngã từ giàn giáo nhưng không bị thương. Tham khảo: GRI 403-9.
64	Xã hội	An toàn lao động	Commuting incident	Incident that occurs when the worker is traveling between a place of private activity (e.g., residence, restaurant) and a place of work or workplace	Sự cố đi lại	Sự cố xảy ra khi người lao động di chuyển giữa nơi hoạt động cá nhân (ví dụ: nhà ở, nhà hàng) và nơi làm việc	Note: Bao gồm các phương tiện như xe máy, ô tô, đi bộ. Ví dụ: Tai nạn giao thông khi đi từ nhà đến công ty. Tham khảo: GRI 403-9.
65	Xã hội	An toàn lao động	Exposure	Quantity of time spent at or the nature of contact with certain environments that possess various degrees and kinds of hazard, or proximity to a condition that might cause injury or ill health (e.g., chemicals, radiation, high pressure, noise, fire, explosives)	Tiếp xúc	Thời gian tiếp xúc hoặc tính chất tiếp xúc với các môi trường có nhiều mức độ và loại nguy cơ khác nhau, hoặc gần với điều kiện có thể gây thương tích hoặc bệnh tật (ví dụ: hóa chất, bức xạ, áp suất cao, tiếng ồn, lửa, chất nổ)	Ví dụ: Tiếp xúc với hóa chất độc hại trong nhà máy. Tham khảo: GRI 403-9.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

66	Xã hội	An toàn lao động	Formal joint management-worker health and safety committee	Committee composed of management and worker representatives, whose function is integrated into an organizational structure, and which operates according to agreed written policies, procedures, and rules, and helps facilitate worker participation and consultation on matters of occupational health and safety	Ủy ban an toàn và sức khỏe quản lý-người lao động chính thức	Ủy ban bao gồm đại diện quản lý và người lao động, chức năng được tích hợp vào cấu trúc tổ chức, hoạt động theo các chính sách, quy trình và quy tắc bằng văn bản đã thỏa thuận, và giúp thúc đẩy sự tham gia và tư vấn của người lao động về các vấn đề an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Ví dụ: Ủy ban họp định kỳ để đánh giá rủi ro tại nơi làm việc. Tham khảo: GRI 403-1.
67	Xã hội	An toàn lao động	Health promotion	Process of enabling people to increase control over and improve their health	Thúc đẩy sức khỏe	Quá trình giúp mọi người tăng cường kiểm soát và cải thiện sức khỏe của họ	Nguồn: WHO, 1986. Note: Thường dùng thay thế cho "wellbeing" hoặc "wellness". Tham khảo: GRI 403-6.
68	Xã hội	An toàn lao động	Hierarchy of controls	Systematic approach to enhance occupational health and safety, eliminate hazards, and minimize risks	Hệ thống kiểm soát phân cấp	Phương pháp có hệ thống để nâng cao an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, loại bỏ nguy cơ và giảm thiểu rủi ro	Note: Ưu tiên loại bỏ nguy cơ, sau đó thay thế, kiểm soát kỹ thuật, quản lý hành chính, và cuối cùng là thiết bị bảo hộ cá nhân. Nguồn: ILO, ISO

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

							45001:2018. Tham khảo: GRI 403-2.
69	Xã hội	An toàn lao động	High-consequence work-related injury	Work-related injury that results in a fatality or in an injury from which the worker cannot, does not, or is not expected to recover fully to pre-injury health status within six months	Thương tích nghiêm trọng liên quan đến công việc	Thương tích liên quan đến công việc dẫn đến tử vong hoặc thương tích mà người lao động không thể, không hoặc không được kỳ vọng sẽ hồi phục hoàn toàn về trạng thái sức khỏe trước khi bị thương trong vòng sáu tháng	Ví dụ: Tai nạn máy móc gây thương tật vĩnh viễn. Tham khảo: GRI 403-9.
70	Xã hội	An toàn lao động	High-potential work-related incident	Work-related incident with a high probability of causing a high-consequence injury	Sự cố công việc tiềm năng cao	Sự cố liên quan đến công việc có xác suất cao gây ra thương tích nghiêm trọng	Ví dụ: Nổ thiết bị, va chạm xe với nguy cơ cao. Tham khảo: GRI 403-9.
71	Xã hội	An toàn lao động	Occupational health and safety management system	Set of interrelated or interacting elements to establish an occupational health and safety policy and objectives, and to achieve those objectives	Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Tập hợp các yếu tố liên quan hoặc tương tác để thiết lập chính sách và mục tiêu an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, và đạt được các mục tiêu đó	Nguồn: ILO, 2001. Ví dụ: Hệ thống giám sát rủi ro tại nơi làm việc. Tham khảo: GRI 403-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

72	Xã hội	An toàn lao động	Occupational health and safety risk	Combination of the likelihood of occurrence of a work-related hazardous situation or exposure, and the severity of injury or ill health that can be caused by the situation or exposure	Rủi ro an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Sự kết hợp giữa khả năng xảy ra tình huống nguy hiểm liên quan đến công việc hoặc tiếp xúc, và mức độ nghiêm trọng của thương tích hoặc bệnh tật có thể gây ra bởi tình huống hoặc tiếp xúc đó	Nguồn: ISO 45001:2018. Tham khảo: GRI 403-2.
73	Xã hội	An toàn lao động	Occupational health services	Services entrusted with essentially preventive functions, and responsible for advising the employer, the workers, and their representatives in the undertaking, on the requirements for establishing and maintaining a safe and healthy work environment	Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp	Các dịch vụ được giao chủ yếu chức năng phòng ngừa, chịu trách nhiệm tư vấn cho nhà tuyển dụng, người lao động và đại diện của họ về các yêu cầu để thiết lập và duy trì một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh	Nguồn: ILO Convention No. 161. Ví dụ: Tư vấn về công thái học, cung cấp thiết bị bảo hộ. Tham khảo: GRI 403-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



74	Xã hội	An toàn lao động	Recordable work-related injury or ill health	Work-related injury or ill health that results in any of the following: death, days away from work, restricted work or transfer to another job, medical treatment beyond first aid, or loss of consciousness; or significant injury or ill health diagnosed by a physician or other licensed healthcare professional	Thương tích hoặc bệnh tật liên quan đến công việc có thể ghi nhận	Thương tích hoặc bệnh tật liên quan đến công việc dẫn đến bất kỳ điều nào sau đây: tử vong, nghỉ làm, hạn chế công việc hoặc chuyển sang công việc khác, điều trị y tế ngoài sơ cứu, hoặc mất ý thức; hoặc thương tích hoặc bệnh tật đáng kể được bác sĩ hoặc chuyên gia y tế được cấp phép chẩn đoán	Nguồn: OSHA, 2018. Tham khảo: GRI 403-9.
75	Xã hội	An toàn lao động	Work-related hazard	Source or situation with the potential to cause injury or ill health	Nguy cơ liên quan đến công việc	Nguồn hoặc tình huống có khả năng gây thương tích hoặc bệnh tật	Nguồn: ILO, ISO 45001:2018. Ví dụ: Tiếng ồn lớn, hóa chất độc hại, máy móc không an toàn. Tham khảo: GRI 403-2.
76	Xã hội	An toàn lao động	Work-related incident	Occurrence arising out of or in the course of work that could or does result in injury or ill health	Sự cố liên quan đến công việc	Sự việc phát sinh từ hoặc trong quá trình làm việc có thể hoặc dẫn đến thương tích hoặc bệnh tật	Nguồn: ISO 45001:2018. Note: Bao gồm tai nạn, suýt xảy ra tai nạn. Tham khảo: GRI 403-9.
77	Xã hội	An toàn lao động	Work-related injury or ill health	Negative impacts on health arising from exposure to hazards at work	Thương tích hoặc bệnh tật liên quan đến công việc	Tác động tiêu cực đến sức khỏe phát sinh từ việc tiếp xúc với các nguy cơ tại nơi làm việc	Nguồn: ILO, 2001. Note: Bao gồm bệnh nghề nghiệp, thương tích do công việc. Tham khảo: GRI 403-9.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

78	Xã hội	Bảo mật thông tin	Breach of customer privacy	Non-compliance with existing legal regulations and (voluntary) standards regarding the protection of customer privacy	Vi phạm quyền riêng tư của khách hàng	Không tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn (tự nguyện) liên quan đến bảo vệ quyền riêng tư của khách hàng	Ví dụ: Rò rỉ dữ liệu cá nhân khách hàng do không tuân thủ GDPR. Tham khảo: GRI 418-1.
79	Xã hội	Bảo mật thông tin	Customer privacy	Right of the customer to privacy and personal refuge	Quyền riêng tư của khách hàng	Quyền của khách hàng đối với sự riêng tư và nơi trú ẩn cá nhân	Ví dụ: Bảo vệ dữ liệu khách hàng khỏi bị lạm dụng hoặc đánh cắp. Tham khảo: GRI 418-1.
80	Xã hội	Cộng đồng địa phương	Community development program	Plan that details actions to minimize, mitigate, or compensate for adverse social and/or economic impacts, and/or to identify opportunities or actions to enhance positive impacts of a project on the community	Chương trình phát triển cộng đồng	Kế hoạch chi tiết các hành động để giảm thiểu, khắc phục hoặc bù đắp cho các tác động xã hội và/hoặc kinh tế bất lợi, và/hoặc xác định cơ hội hoặc hành động để tăng cường tác động tích cực của một dự án đối với cộng đồng	Ví dụ: Xây trường học cho cộng đồng gần nhà máy. Tham khảo: GRI 413-1.
81	Xã hội	Cộng đồng địa phương	Local community	Individuals or groups of individuals living or working in areas that are affected or that could be affected by the organization's activities	Cộng đồng địa phương	Các cá nhân hoặc nhóm cá nhân sống hoặc làm việc trong các khu vực bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức	Note: Có thể từ khu vực lân cận đến xa hơn. Ví dụ: Cộng đồng gần nhà máy sản xuất. Tham khảo: GRI 413-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

82	Xã hội	Cộng đồng địa phương	Operation with significant actual or potential negative impacts on local communities	Operation, considered alone or in combination with the characteristics of local communities, that has a higher than average potential of negative impacts, or actual negative impacts, on the social, economic or environmental well-being of local communities	Hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể đến cộng đồng địa phương	Hoạt động, xem xét riêng lẻ hoặc kết hợp với đặc điểm của các cộng đồng địa phương, có tiềm năng cao hơn trung bình về tác động tiêu cực, hoặc tác động tiêu cực thực tế, đối với phúc lợi xã hội, kinh tế hoặc môi trường của các cộng đồng địa phương	Ví dụ: Nhà máy gây ô nhiễm nước ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Tham khảo: GRI 413-2.
83	Xã hội	Lao động trẻ em	Child	Person under the age of 15 years, or under the age of completion of compulsory schooling, whichever is higher	Trẻ em	Người dưới 15 tuổi, hoặc dưới độ tuổi hoàn thành giáo dục bắt buộc, tùy theo độ tuổi nào cao hơn	Note: Một số quốc gia có ngoại lệ (14 tuổi) theo ILO. Ví dụ: Công ty cam kết không sử dụng lao động dưới 15 tuổi. Tham khảo: GRI 408-1, ILO Convention No. 138.
84	Xã hội	Quyền con người	Discrimination	Act and result of treating persons unequally by imposing unequal burdens or denying benefits instead of treating each person fairly on the basis of individual merit	Phân biệt đối xử	Hành động và kết quả của việc đối xử không bình đẳng với mọi người bằng cách áp đặt các gánh nặng không bình đẳng hoặc từ chối lợi ích thay vì đối xử công bằng với mỗi người dựa trên giá trị cá nhân	Note: Bao gồm quấy rối (harassment). Ví dụ: Phân biệt đối xử trong tuyển dụng. Tham khảo: GRI 406-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

85	Xã hội	Quyền con người	Grievance	Perceived injustice evoking an individual's or a group's sense of entitlement, which may be based on law, contract, explicit or implicit promises, customary practice, or general notions of fairness of aggrieved communities	Khiếu nại	Bất công được nhận thức gây ra cảm giác được quyền của một cá nhân hoặc một nhóm, có thể dựa trên luật pháp, hợp đồng, lời hứa rõ ràng hoặc ngầm, thông lệ thông thường, hoặc quan niệm chung về sự công bằng của các cộng đồng bị thiệt thòi	Nguồn: UN, 2011. Tham khảo: GRI 2-25.
86	Xã hội	Quyền con người	Grievance mechanism	Routinized process through which grievances can be raised and remedy can be sought	Cơ chế khiếu nại	Quá trình định kỳ mà qua đó các khiếu nại có thể được nêu lên và biện pháp khắc phục có thể được tìm kiếm	Nguồn: UN, 2011. Note: Xem hướng dẫn tại GRI 2-25. Tham khảo: GRI 2-25.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



87	Xã hội	Quyền con người	Human rights	Rights inherent to all human beings, which include, at a minimum, the rights set out in the United Nations (UN) International Bill of Human Rights and the principles concerning fundamental rights set out in the International Labour Organization (ILO) Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work	Quyền con người	Các quyền vốn có của tất cả con người, bao gồm tối thiểu các quyền được nêu trong Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người của Liên Hợp Quốc và các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố của Tổ chức Lao động Quốc tế về Các Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại Nơi làm việc	Nguồn: UN, 2011. Tham khảo: GRI 2-23.
88	Xã hội	Quyền con người	Indigenous peoples	Tribal peoples in independent countries whose social, cultural and economic conditions distinguish them from other sections of the national community, and whose status is regulated wholly or partially by their own customs or traditions or by special laws or regulations	Dân tộc bản địa	Các dân tộc bộ lạc ở các quốc gia độc lập có điều kiện xã hội, văn hóa và kinh tế phân biệt họ với các phần khác của cộng đồng quốc gia, và tình trạng của họ được điều chỉnh hoàn toàn hoặc một phần bởi phong tục hoặc truyền thống của họ hoặc bởi các luật hoặc quy định đặc biệt	Nguồn: ILO Convention No. 169. Ví dụ: Dân tộc Thái, Mường ở Việt Nam. Tham khảo: GRI 411-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

89	Xã hội	Quyền con người	Under-represented social group	Group of individuals who are less represented within a subset relative to their numbers in the general population	Nhóm xã hội bị đại diện thấp	Nhóm cá nhân được đại diện ít hơn trong một tập hợp con so với số lượng của họ trong dân số chung	Ví dụ: Phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo cấp cao. Tham khảo: GRI 405-1.
90	Xã hội	Quyền con người	Human rights due diligence	Ongoing process to identify, prevent, mitigate, and account for how an organization addresses its actual and potential negative human rights impacts	Thẩm định quyền con người	Quá trình liên tục để xác định, ngăn ngừa, giảm thiểu và giải trình cách tổ chức xử lý các tác động tiêu cực thực tế và tiềm năng đến quyền con người	Ví dụ: Đánh giá tác động quyền con người trong chuỗi cung ứng. Tham khảo: GRI 2-23, UN Guiding Principles.
91	Xã hội	Quyền con người	Security personnel	Individuals employed or contracted to protect the organization's property, personnel, or information	Nhân viên an ninh	Các cá nhân được tuyển dụng hoặc ký hợp đồng để bảo vệ tài sản, nhân sự hoặc thông tin của tổ chức	Ví dụ: Bảo vệ tại nhà máy hoặc nhân viên an ninh thuê ngoài. Tham khảo: GRI 410-1.
92	Xã hội	Quyền con người	Vulnerable group	Group of individuals with a specific condition or characteristic that places them at a higher risk of negative impacts	Nhóm dễ bị tổn thương	Nhóm cá nhân có tình trạng hoặc đặc điểm cụ thể khiến họ có nguy cơ cao hơn về các tác động tiêu cực	Ví dụ: Người khuyết tật, người di cư trong môi trường làm việc nguy hiểm. Tham khảo: GRI 3-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

93	Xã hội	Quản lý lao động	Basic salary	Fixed, minimum amount paid to an employee for performing his or her duties	Lương cơ bản	Số tiền cố định, tối thiểu trả cho nhân viên để thực hiện nhiệm vụ của họ	Note: Không bao gồm tiền làm thêm giờ hoặc thưởng. Ví dụ: Lương cố định hàng tháng của nhân viên. Tham khảo: GRI 202-1.
94	Xã hội	Quản lý lao động	Benefit	Direct benefit provided in the form of financial contributions, care paid for by the organization, or the reimbursement of expenses borne by the employee	Phúc lợi	Lợi ích trực tiếp được cung cấp dưới dạng đóng góp tài chính, chăm sóc do tổ chức chi trả, hoặc hoàn trả chi phí mà nhân viên phải chịu	Ví dụ: Trả thêm tiền nghỉ việc, hỗ trợ chi phí y tế. Tham khảo: GRI 401-2.
95	Xã hội	Quản lý lao động	Collective bargaining	All negotiations that take place between one or more employers or employers' organizations, and one or more workers' organizations (e.g., trade unions), for determining working conditions and terms of employment	Thỏa thuận tập thể	Tất cả các cuộc đàm phán diễn ra giữa một hoặc nhiều nhà tuyển dụng hoặc tổ chức của nhà tuyển dụng, và một hoặc nhiều tổ chức của người lao động (ví dụ: công đoàn), để xác định điều kiện làm việc và điều khoản lao động	Nguồn: ILO Convention No. 154. Ví dụ: Công ty đàm phán với công đoàn về lương và điều kiện làm việc. Tham khảo: GRI 402-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

96	Xã hội	Quản lý lao động	Continued employability	Adaptation to the changing demands of the workplace through the acquisition of new skills	Khả năng duy trì việc làm	Thích ứng với các yêu cầu thay đổi của nơi làm việc thông qua việc học các kỹ năng mới	Ví dụ: Đào tạo nhân viên về công nghệ mới. Tham khảo: GRI 404-2.
97	Xã hội	Quản lý lao động	Defined benefit plan	Post-employment benefit plan other than a defined contribution plan	Kế hoạch phúc lợi xác định	Kế hoạch phúc lợi sau lao động không phải là kế hoạch đóng góp xác định	Ví dụ: Quỹ hưu trí trả theo mức lương cuối cùng. Tham khảo: GRI 201-3.
98	Xã hội	Quản lý lao động	Defined contribution plan	Post-employment benefit plan under which an entity pays fixed contributions into a separate entity (a fund) and will have no legal or constructive obligation to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employee benefits relating to employee service in the current and prior periods	Kế hoạch đóng góp xác định	Kế hoạch phúc lợi sau lao động mà theo đó một thực thể trả các khoản đóng góp cố định vào một thực thể riêng (quỹ) và không có nghĩa vụ pháp lý hoặc mang tính xây dựng để trả thêm các khoản đóng góp nếu quỹ không có đủ tài sản để trả tất cả lợi ích nhân viên liên quan đến dịch vụ nhân viên trong các kỳ hiện tại và trước đó	Ví dụ: Quỹ hưu trí 401(k). Tham khảo: GRI 201-3.
99	Xã hội	Quản lý lao động	Employee	Individual who is in an employment relationship with the organization according to national law or practice	Nhân viên	Cá nhân có quan hệ lao động với tổ chức theo luật hoặc thông lệ quốc gia	Ví dụ: Nhân viên hợp đồng chính thức. Tham khảo: GRI 2-7.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

100	Xã hội	Quản lý lao động	Employee category	Breakdown of employees by level (such as senior management, middle management) and function (such as technical, administrative, production)	Loại nhân viên	Phân loại nhân viên theo cấp bậc (như quản lý cấp cao, quản lý trung gian) và chức năng (như kỹ thuật, hành chính, sản xuất)	Note: Dựa trên hệ thống nhân sự của tổ chức. Tham khảo: GRI 2-7.
101	Xã hội	Quản lý lao động	Employee turnover	Employees who leave the organization voluntarily or due to dismissal, retirement, or death in service	Tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên	Nhân viên rời khỏi tổ chức tự nguyện hoặc do bị sa thải, nghỉ hưu, hoặc tử vong trong khi làm việc	Ví dụ: Tỷ lệ nhân viên nghỉ việc hàng năm. Tham khảo: GRI 401-1.
102	Xã hội	Quản lý lao động	Entry level wage	Full-time wage in the lowest employment category	Lương cấp nhập môn	Lương toàn thời gian ở hạng lao động thấp nhất	Note: Không bao gồm lương thực tập sinh hoặc học việc. Tham khảo: GRI 202-1.
103	Xã hội	Quản lý lao động	Forced or compulsory labor	All work and service that is exacted from any person under the menace of any penalty and for which the said person has not offered herself or himself voluntarily	Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	Tất cả công việc và dịch vụ được yêu cầu từ bất kỳ người nào dưới sự đe dọa của bất kỳ hình phạt nào và người đó không tự nguyện cung cấp	Nguồn: ILO Convention No. 29. Note: Bao gồm nô lệ, lao động nợ. Tham khảo: GRI 409-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

104	Xã hội	Quản lý lao động	Formal agreement	Written document signed by all relevant parties declaring a mutual intention to abide by what is stipulated in the document	Thỏa thuận chính thức	Tài liệu bằng văn bản được tất cả các bên liên quan ký, tuyên bố ý định chung tuân thủ những gì được quy định trong tài liệu	Ví dụ: Thỏa thuận thương lượng tập thể địa phương. Tham khảo: GRI 2-30.
105	Xã hội	Quản lý lao động	Freedom of association	Right of employers and workers to form, to join and to run their own organizations without prior authorization or interference by the state or any other entity	Tự do lập hội	Quyền của nhà tuyển dụng và người lao động để thành lập, tham gia và điều hành các tổ chức của riêng họ mà không cần sự cho phép trước hoặc can thiệp từ nhà nước hoặc bất kỳ thực thể nào khác	Ví dụ: Thành lập công đoàn độc lập. Tham khảo: GRI 407-1.
106	Xã hội	Quản lý lao động	Full-time employee	Employee whose working hours per week, month, or year are defined according to national law or practice regarding working time	Nhân viên toàn thời gian	Nhân viên có giờ làm việc mỗi tuần, tháng hoặc năm được xác định theo luật hoặc thông lệ quốc gia về thời gian làm việc	Ví dụ: Nhân viên làm 40 giờ/tuần theo luật Việt Nam. Tham khảo: GRI 2-7.
107	Xã hội	Quản lý lao động	Local minimum wage	Minimum compensation for employment per hour, or other unit of time, allowed under law	Lương tối thiểu địa phương	Mức bồi thường tối thiểu cho lao động mỗi giờ, hoặc đơn vị thời gian khác, được luật pháp cho phép	Note: Có thể khác nhau theo khu vực hoặc ngành. Tham khảo: GRI 202-1.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

108	Xã hội	Quản lý lao động	Non-guaranteed hours employee	Employee who is not guaranteed a minimum or fixed number of working hours per day, week, or month, but who may need to make themselves available for work as required	Nhân viên không đảm bảo giờ làm	Nhân viên không được đảm bảo số giờ làm việc tối thiểu hoặc cố định mỗi ngày, tuần, hoặc tháng, nhưng có thể cần phải sẵn sàng làm việc khi được yêu cầu	Nguồn: ShareAction, 2020. Ví dụ: Nhân viên hợp đồng không giờ. Tham khảo: GRI 2-7.
109	Xã hội	Quản lý lao động	Parental leave	Leave granted to men and women employees on the grounds of the birth of a child	Nghỉ thai sản	Nghỉ phép được cấp cho nhân viên nam và nữ dựa trên lý do sinh con	Ví dụ: Nghỉ 6 tháng cho nhân viên nữ sau sinh theo luật Việt Nam. Tham khảo: GRI 401-3.
110	Xã hội	Quản lý lao động	Part-time employee	Employee whose working hours per week, month, or year are less than the number of working hours for full-time employees	Nhân viên bán thời gian	Nhân viên có giờ làm việc mỗi tuần, tháng hoặc năm ít hơn số giờ làm việc của nhân viên toàn thời gian	Ví dụ: Nhân viên làm 20 giờ/tuần. Tham khảo: GRI 2-7.
111	Xã hội	Quản lý lao động	Permanent employee	Employee with a contract for an indefinite period	Nhân viên chính thức	Nhân viên có hợp đồng không xác định thời hạn	Ví dụ: Nhân viên ký hợp đồng dài hạn với công ty. Tham khảo: GRI 2-7.
112	Xã hội	Quản lý lao động	Regular performance and career development review	Review based on criteria known to the employee and his or her superior	Đánh giá hiệu suất và phát triển nghề nghiệp định kỳ	Đánh giá dựa trên các tiêu chí mà nhân viên và cấp trên của họ biết	Note: Thực hiện ít nhất một lần mỗi năm. Tham khảo: GRI 404-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

113	Xã hội	Quản lý lao động	Remuneration	Basic salary plus additional amounts paid to a worker	Thù lao	Lương cơ bản cộng với các khoản bổ sung trả cho người lao động	Ví dụ: Thường, trợ cấp đi lại, trợ cấp nuôi con. Tham khảo: GRI 202-1.
114	Xã hội	Quản lý lao động	Standard benefit	Benefit typically offered to the majority of full-time employees	Phúc lợi tiêu chuẩn	Lợi ích thường được cung cấp cho phần lớn nhân viên toàn thời gian	Note: Không cần cung cấp cho mọi nhân viên. Ví dụ: Bảo hiểm y tế. Tham khảo: GRI 401-2.
115	Xã hội	Quản lý lao động	Temporary employee	Employee with a contract for a limited period (i.e., fixed term contract) that ends when the specific time period expires, or when the specific task or event that has an attached time estimate is completed	Nhân viên tạm thời	Nhân viên có hợp đồng trong một khoảng thời gian giới hạn (hợp đồng có thời hạn) kết thúc khi khoảng thời gian cụ thể hết hạn, hoặc khi nhiệm vụ hoặc sự kiện cụ thể có thời gian ước tính hoàn thành	Ví dụ: Nhân viên hợp đồng dự án 6 tháng. Tham khảo: GRI 2-7.
116	Xã hội	Quản lý lao động	Worker	Person that performs work for the organization, including employees and people who are not employees but whose work is controlled by the organization	Người lao động	Người thực hiện công việc cho tổ chức, bao gồm nhân viên và những người không phải nhân viên nhưng công việc của họ được tổ chức kiểm soát	Ví dụ: Công nhân hợp đồng, nhân viên tự do được tổ chức kiểm soát công việc. Tham khảo: GRI 2-8.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

117	Xã hội	Quản lý lao động	Young worker	Person above the minimum age for work and below the age of 18	Lao động trẻ	Người trên độ tuổi lao động tối thiểu và dưới 18 tuổi	Note: Có thể chịu hạn chế về giờ làm hoặc loại công việc theo luật quốc gia. Tham khảo: GRI 408-1, ILO Convention No. 182.
118	Quản trị	Chống tham nhũng	Anti-corruption	Actions or policies adopted to prevent and combat corruption	Chống tham nhũng	Các hành động hoặc chính sách được thông qua để ngăn ngừa và chống tham nhũng	Ví dụ: Thiết lập quy tắc ứng xử chống hối lộ. Tham khảo: GRI 205-1.
119	Quản trị	Chống tham nhũng	Anti-competitive behavior	Actions of an organization that can result in collusion with potential competitors, with the effect of limiting the benefits of competition and affecting the market	Hành vi chống cạnh tranh	Các hành động của tổ chức có thể dẫn đến thông đồng với các đối thủ tiềm năng, có tác động hạn chế lợi ích của cạnh tranh và ảnh hưởng đến thị trường	Ví dụ: Thỏa thuận ấn định giá với đối thủ. Tham khảo: GRI 206-1.
120	Quản trị	Chống tham nhũng	Business partner	Entity with which the organization has a contractual or project-based relationship	Đối tác kinh doanh	Thực thể mà tổ chức có mối quan hệ hợp đồng hoặc dựa trên dự án	Ví dụ: Nhà cung cấp, nhà thầu, đối tác liên doanh. Tham khảo: GRI 2-6.
121	Quản trị	Chống tham nhũng	Confirmed incident of corruption	Incident of corruption that has been found to be substantiated and has resulted in consequences	Sự cố tham nhũng được xác nhận	Sự cố tham nhũng đã được xác minh là có thật và dẫn đến hậu quả	Ví dụ: Nhân viên bị sa thải do nhận hối lộ. Tham khảo: GRI 205-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

122	Quản trị	Quản lý chất lượng	Certified product	Product that has been evaluated by a third party against a standard and has been awarded a certification mark	Sản phẩm được chứng nhận	Sản phẩm đã được bên thứ ba đánh giá theo một tiêu chuẩn và được cấp dấu chứng nhận	Ví dụ: Sản phẩm đạt chứng nhận ISO 14001. Tham khảo: GRI 417-1.
123	Quản trị	Quản lý chất lượng	Information on product and service	Information provided to customers about the safe and appropriate use of a product or service	Thông tin về sản phẩm và dịch vụ	Thông tin cung cấp cho khách hàng về việc sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ an toàn và phù hợp	Ví dụ: Nhãn hướng dẫn sử dụng an toàn trên bao bì. Tham khảo: GRI 417-1.
124	Quản trị	Quản lý chất lượng	Labeling	Written, printed, or graphic information provided on a product or its packaging	Ghi nhãn	Thông tin bằng văn bản, in hoặc đồ họa được cung cấp trên sản phẩm hoặc bao bì của nó	Ví dụ: Nhãn dinh dưỡng trên thực phẩm. Tham khảo: GRI 417-1.
125	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Procurement practice	Practice used by the organization in the selection and contracting of its suppliers	Thực hành thu mua	Thực hành được tổ chức sử dụng trong việc lựa chọn và ký hợp đồng với các nhà cung cấp	Ví dụ: Đánh giá nhà cung cấp dựa trên tiêu chí ESG. Tham khảo: GRI 204-1.
126	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Proportion of spending on local suppliers	Percentage of the procurement budget used for significant locations of operation that is spent on suppliers local to that operation	Tỷ lệ chi tiêu cho nhà cung cấp địa phương	Tỷ lệ ngân sách thu mua được sử dụng cho các địa điểm hoạt động quan trọng được chi cho các nhà cung cấp địa phương tại địa điểm đó	Ví dụ: 60% ngân sách mua nguyên liệu được chi cho nhà cung cấp trong tỉnh. Tham khảo: GRI 204-1.
127	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Supplier	Entity providing goods or services to the reporting organization	Nhà cung cấp	Thực thể cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho tổ chức báo cáo	Note: Bao gồm nhà cung cấp cấp 1 và cấp thấp hơn. Tham khảo: GRI 2-6.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

128	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Supplier screening	Process by which the organization assesses its suppliers	Sàng lọc nhà cung cấp	Quá trình mà tổ chức đánh giá các nhà cung cấp của mình	Ví dụ: Đánh giá nhà cung cấp dựa trên tiêu chí lao động và môi trường. Tham khảo: GRI 308-1, GRI 414-1.
129	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Supply chain	Range of activities carried out by entities upstream and downstream from the organization, which provide products or services that are used in the development of the organization's own products or services	Chuỗi cung ứng	Phạm vi các hoạt động được thực hiện bởi các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn từ tổ chức, cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong việc phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức	Ví dụ: Từ nhà cung cấp nguyên liệu thô đến phân phối sản phẩm cuối cùng. Tham khảo: GRI 2-6.
130	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Tier 1 supplier	Supplier that directly provides products or services to the reporting organization	Nhà cung cấp cấp 1	Nhà cung cấp trực tiếp cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho tổ chức báo cáo	Ví dụ: Nhà cung cấp bao bì trực tiếp cho nhà máy sản xuất. Tham khảo: GRI 2-6.
131	Quản trị	Quản lý chuỗi cung ứng	Value chain	Range of activities carried out by the organization, and by entities upstream and downstream from the organization, to bring the organization's products or services from their conception to their end use	Chuỗi giá trị	Phạm vi các hoạt động được tổ chức thực hiện, và bởi các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn từ tổ chức, để đưa sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức từ giai đoạn hình thành đến sử dụng cuối cùng	Note: Bao gồm chuỗi cung ứng và các hoạt động bổ sung như phân phối, tiếp thị. Tham khảo: GRI 2-6.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

132	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Board of directors	Group of individuals elected by the shareholders or members to govern the organization	Hội đồng quản trị	Nhóm cá nhân được cổ đông hoặc thành viên bầu để quản trị tổ chức	Note: Có thể được gọi là "supervisory board" hoặc "governing body". Tham khảo: GRI 2-9.
133	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Chair of the highest governance body	Individual who leads or presides over the highest governance body	Chủ tịch cơ quan quản trị cao nhất	Cá nhân lãnh đạo hoặc chủ trì cơ quan quản trị cao nhất	Note: Có thể là thành viên hoặc không phải thành viên hội đồng quản trị. Tham khảo: GRI 2-9.
134	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Conflict of interest	Situation where an individual has competing interests or loyalties that could affect their decisions or actions	Xung đột lợi ích	Tình huống mà một cá nhân có các lợi ích hoặc lòng trung thành cạnh tranh có thể ảnh hưởng đến quyết định hoặc hành động của họ	Ví dụ: Nhân viên có cổ phần trong công ty đối thủ. Tham khảo: GRI 2-15.
135	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Critical concern	Concern raised to the highest governance body that may have a significant impact on the organization	Mối quan ngại nghiêm trọng	Mối quan ngại được nêu lên với cơ quan quản trị cao nhất có thể có tác động đáng kể đến tổ chức	Ví dụ: Báo cáo về vi phạm đạo đức kinh doanh. Tham khảo: GRI 2-16.
136	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Delegation of authority	Process by which the highest governance body assigns responsibility for specific tasks to individuals or committees	Ủy quyền	Quá trình mà cơ quan quản trị cao nhất giao trách nhiệm cho các nhiệm vụ cụ thể cho cá nhân hoặc ủy ban	Ví dụ: Hội đồng quản trị ủy quyền cho CEO phê duyệt ngân sách. Tham khảo: GRI 2-14.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

137	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Economic performance	Ability of the organization to generate income, profit, and value for its stakeholders	Hiệu quả kinh tế	Khả năng của tổ chức để tạo ra thu nhập, lợi nhuận và giá trị cho các bên liên quan	Ví dụ: Doanh thu, lợi nhuận ròng hàng năm. Tham khảo: GRI 201-1.
138	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Executive committee	Group of senior executives responsible for advising and supporting the chief executive officer	Ủy ban điều hành	Nhóm các giám đốc điều hành cấp cao chịu trách nhiệm tư vấn và hỗ trợ giám đốc điều hành	Ví dụ: Nhóm giám đốc điều hành các phòng ban. Tham khảo: GRI 2-9.
139	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Financial assistance	Direct or indirect financial support received from the government	Hỗ trợ tài chính	Hỗ trợ tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp nhận được từ chính phủ	Ví dụ: Ưu đãi thuế, trợ cấp từ chính phủ. Tham khảo: GRI 201-4.
140	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Governance body	Formalized group of individuals with authority to govern the organization	Cơ quan quản trị	Nhóm cá nhân chính thức có thẩm quyền quản trị tổ chức	Ví dụ: Hội đồng quản trị, ban kiểm soát. Tham khảo: GRI 2-9.
141	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Highest governance body	Governance body with the highest authority in the organization	Cơ quan quản trị cao nhất	Cơ quan quản trị có thẩm quyền cao nhất trong tổ chức	Note: Thường là hội đồng quản trị hoặc tương đương. Tham khảo: GRI 2-9.
142	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Incentive	Additional remuneration or benefit provided to motivate specific actions or behaviors	Thưởng khuyến khích	Thù lao hoặc lợi ích bổ sung được cung cấp để thúc đẩy các hành động hoặc hành vi cụ thể	Ví dụ: Thưởng hiệu suất cho nhân viên đạt KPI. Tham khảo: GRI 2-19.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

143	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Indirect economic impact	Additional consequence of the direct impact of financial transactions and the flow of money between an organization and its stakeholders	Tác động kinh tế gián tiếp	Hậu quả bổ sung của tác động trực tiếp của các giao dịch tài chính và dòng tiền giữa tổ chức và các bên liên quan	Ví dụ: Tạo việc làm trong cộng đồng do dự án đầu tư. Tham khảo: GRI 203-1.
144	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Market presence	Organization's operations and activities in a specific geographic market	Sự hiện diện trên thị trường	Hoạt động và hoạt động của tổ chức trong một thị trường địa lý cụ thể	Ví dụ: Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Tham khảo: GRI 202-1.
145	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Nomination and selection process	Process by which individuals are nominated and selected for roles in the governance body	Quy trình đề cử và lựa chọn	Quá trình mà các cá nhân được đề cử và lựa chọn cho các vai trò trong cơ quan quản trị	Ví dụ: Bầu thành viên hội đồng quản trị qua đại hội cổ đông. Tham khảo: GRI 2-10.
146	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Non-compliance with laws and regulations	Instances where the organization has not complied with applicable laws or regulations	Không tuân thủ luật pháp và quy định	Các trường hợp tổ chức không tuân thủ luật pháp hoặc quy định áp dụng	Ví dụ: Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường. Tham khảo: GRI 2-27.
147	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Operational control	Ability of an organization to direct the activities and policies of a facility or operation	Kiểm soát hoạt động	Khả năng của tổ chức để chỉ đạo các hoạt động và chính sách của một cơ sở hoặc hoạt động	Ví dụ: Công ty mẹ kiểm soát hoạt động của chi nhánh. Tham khảo: GRI 2-3.
148	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Pension plan	Plan that provides benefits to employees upon retirement	Kế hoạch lương hưu	Kế hoạch cung cấp lợi ích cho nhân viên khi nghỉ hưu	Ví dụ: Quỹ hưu trí cho nhân viên sau khi nghỉ hưu. Tham khảo: GRI 201-3.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!



VietESG.com – VietESG.org

149	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Political contribution	Financial or in-kind support given directly or indirectly to political parties, their elected representatives, or persons seeking political office	Đóng góp chính trị	Hỗ trợ tài chính hoặc hiện vật được cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho các đảng phái chính trị, đại diện được bầu của họ, hoặc những người tìm kiếm chức vụ chính trị	Ví dụ: Tài trợ chiến dịch tranh cử. Tham khảo: GRI 415-1.
150	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Public policy	Laws, regulations, guidelines, and other instruments developed and applied by governments or public authorities	Chính sách công	Luật, quy định, hướng dẫn và các công cụ khác được chính phủ hoặc cơ quan công quyền phát triển và áp dụng	Ví dụ: Chính sách khuyến khích năng lượng tái tạo. Tham khảo: GRI 415-1.
151	Quản trị	Quản trị doanh nghiệp	Whistleblower	Person who reports serious wrongdoing or illegal conduct within an organization to those who can take action, or to external parties	Người tố cáo	Người báo cáo hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc hành vi bất hợp pháp trong tổ chức cho những người có thể hành động, hoặc cho các bên bên ngoài	Ví dụ: Nhân viên báo cáo hành vi tham nhũng cho cơ quan chức năng. Tham khảo: GRI 2-25.

VietESG cam kết đồng hành cùng cộng đồng, mang đến công cụ thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam vươn xa, kiến tạo tương lai bền vững. Hãy tham gia hành trình ESG cùng chúng tôi!